

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU MORRY
VIỆT NAM

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU MORRY VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MORRY VIETNAM PRODUCTION TRADING AND IMPORT EXPORT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: MORRY., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 2301302978

3. Ngày thành lập: 16/09/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 01 Đường Hữu Nghị, Khu Công Nghiệp, Đô Thị và Dịch Vụ VSIP Bắc Ninh, Phường Phù Chân, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0933283222

Fax:

Email: morryvn.mebe@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất sợi	1311
2.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
3.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
4.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
5.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục) (trừ cờ hiệu ưu tiên phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên)	1392
6.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
7.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
8.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
9.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) (trừ tẩy, nhuộm, hồ, in trên các sản phẩm vải sợi, dệt, may, thêu, đan tại trụ sở)	1410
10.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
11.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
12.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
13.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
14.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
15.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
16.	Xây dựng nhà để ở	4101
17.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (trừ quản lý dự án liên quan đến xây dựng kỹ thuật dân dụng)	4299

18.	Phá dỡ (không gồm rà phá bom, mìn)	4311
19.	Chuẩn bị mặt bằng (không gồm rà phá bom, mìn)	4312
20.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
21.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
22.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
23.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
24.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Trừ đấu giá)	4610
25.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
26.	Bán buôn thực phẩm (không bán hàng thủy sản, sản phẩm từ thịt, gia súc, gia cầm tươi sống và sơ chế tại trụ sở)	4632
27.	Bán buôn đồ uống (Trừ kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường)	4633
28.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
29.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn thiết bị, dụng cụ thể thao; Bán buôn thiết bị, dụng cụ thể dục; Bán buôn đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường và đồ trang sức;	4649
30.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
31.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
32.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn trang thiết bị hỗ trợ sức khỏe bao gồm ghế massage, máy massage, máy chạy bộ và phụ tùng; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị công nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);	4659
33.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
34.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	4669(Chính)
35.	Bán buôn tổng hợp (trừ các loại Nhà nước cấm)	4690
36.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (trừ hàng hóa bị cấm đầu tư kinh doanh)	4711

37.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (trừ hàng hóa bị cấm đầu tư kinh doanh)	4719
38.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
39.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
40.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
41.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
42.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: + Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh + Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
43.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
44.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm trò chơi, đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách và loại Nhà nước cấm)	4764
45.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
46.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
47.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh: Bán lẻ trang thiết bị hỗ trợ sức khỏe gồm ghế massage, máy massage và phụ tùng	4773
48.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
49.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
50.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
51.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
52.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ đầu giá)	4791
53.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ đầu giá)	4799
54.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chỉ thực hiện kinh doanh khi đáp ứng điều kiện pháp luật có liên quan)	4933
55.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
56.	Bốc xếp hàng hóa	5224
57.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510

58.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không gồm các hoạt động kinh doanh karaoke, quán bar, vũ trường)	5610
59.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
60.	Dịch vụ ăn uống khác (không gồm các hoạt động kinh doanh karaoke, quán bar, vũ trường)	5629
61.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (không gồm các hoạt động kinh doanh karaoke, quán bar, vũ trường)	5630
62.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)	6311
63.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
64.	Cổng thông tin (trừ hoạt động báo chí)	6312
65.	Hoạt động tư vấn quản lý (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán).	7020
66.	Quảng cáo (trừ các hoạt động tại điều 7 luật quảng cáo)	7310
67.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (Trừ các loại thông tin nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)	7320
68.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
69.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
70.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
71.	Đại lý du lịch	7911
72.	Vệ sinh chung nhà cửa (trừ dịch vụ xông hơi, khử trùng)	8121
73.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt (trừ dịch vụ xông hơi, khử trùng)	8129
74.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
75.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Loại trừ hợp báo)	8230
76.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	8299
77.	Hoạt động của các cơ sở thể thao Chi tiết: Hoạt động của các trung tâm thể dục, thể hình, Phòng tập thể hình; Đường chơi bowling; Sân đánh bốc; Bể bơi và sân vận động	9311

